

PHỤ BIỂU
NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
QUÝ III - NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG SỐ ĐT QUÝ III	CHIA RA		LONG XUYỀN	CHÂU ĐỐC	TÂN CHÂU	CHỢ MỚI	PHÚ TÂN	CHÂU PHÚ	CHÂU THÀNH	THOẠI SON	TRỊ TÔN	TỈNH BIÊN	AN PHÚ
		CẤP TỈNH	CẤP HUYỆN											
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1,602,500	1,149,500	453,000	196,000	36,200	28,400	38,500	25,500	24,000	20,200	23,000	26,200	19,000	16,000
A. Thu từ hoạt động XNK	82,500	82,500	0											
B. Thu nội địa	1,520,000	1,067,000	453,000	196,000	36,200	28,400	38,500	25,500	24,000	20,200	23,000	26,200	19,000	16,000
1/ Thu từ KV DN do NN giữ vai trò chủ đạo TỰ QL	49,000	48,700	300	30	70	0	150	50	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	35,300	35,200	100	30	70									
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,300	1,100	200				150	50						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12,000	12,000	0											
- Thuế tài nguyên	400	400	0											
2/ Thu từ KV DN do NN giữ vai trò chủ đạo ĐPQL	105,000	101,400	3,600	2,600	170	190	150	80	0	45	100	110	120	35
- Thuế giá trị gia tăng	50,000	47,090	2,910	2,450	110	90	40	30		25	40	50	60	15
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,800	23,110	690	150	60	100	110	50		20	60	60	60	20
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	0											
- Thuế tài nguyên	31,000	31,000	0											
3/ Thu từ KV DN có vốn đầu tư NN	16,200	16,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	3,600	3,600	0											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,600	12,600	0											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		0											
- Thuế tài nguyên	0		0											
- Tiền cho thuê đất	0		0											
4/ Thu từ khu vực kinh tế ngoài QĐ	300,000	150,800	149,200	73,300	11,250	7,880	9,610	4,905	6,960	5,775	6,850	11,855	6,910	3,905
- Thuế giá trị gia tăng	188,000	70,500	117,500	56,000	9,000	6,100	7,000	3,600	5,500	4,700	5,300	11,000	6,300	3,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	99,300	71,600	27,700	16,900	2,200	800	1,200	1,200	1,200	800	1,500	800	600	500
- Thuế tài nguyên	12,150	8,680	3,470	100	30	970	1,370	95	220	245	10	30		400
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	550	20	530	300	20	10	40	10	40	30	40	25	10	5
5/ Lệ phí trước bạ	79,000	0	79,000	45,300	4,000	4,600	5,000	3,200	3,200	4,000	3,400	2,600	1,500	2,200
6/ Thuế thu nhập cá nhân	160,000	83,400	76,600	28,200	7,900	3,500	6,300	4,800	6,600	4,800	4,600	4,600	3,300	2,000

NỘI DUNG	TỔNG SỐ DT QUÝ III	CHIA RA		LONG XUYÊN	CHÂU ĐỐC	TÂN CHÂU	CHỢ MỚI	PHÚ TÂN	CHÂU PHÚ	CHÂU THÀNH	THOẠI SON	TRỊ TÔN	TỈNH BIÊN	AN PHÚ
		CẤP TỈNH	CẤP HUYỆN											
7/ Thuế BV môi trường	88,000	87,500	500										500	
- NS trung ương hưởng 100%	35,200	35,000	200										200	
- Phân chia NSTW và NSDP	52,800	52,500	300										300	
8/ Thu phí, lệ phí	55,200	42,030	13,170	2,400	1,180	1,200	2,030	730	1,350	1,000	800	880	900	700
Trong đó thu phí TW	18,400	12,000	6,400	1,166	573	583	986	355	656	486	389	428	437	340
9/ Thu tiền sử dụng đất	140,000	60,000	80,000	31,000	7,000	8,000	6,600	7,000	2,200	2,200	5,000	4,200	3,600	3,200
10/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,000		3,000	2,000	570	80	150	30	60	70	20	20		
11/ Thu tiền thuê đất	9,500	9,000	500	200	60	50	10	5	30			135		10
12/ Các khoản thu tại xã	1,400		1,400	1,370						10				20
13/ Thu khác ngân sách	66,000	20,270	45,730	9,600	4,000	2,900	8,500	4,700	3,600	2,300	2,230	1,800	2,170	3,930
+ TW hưởng	22,760	6,990	15,770	3,311	1,379	1,000	2,931	1,621	1,241	793	769	621	748	1,355
+ ĐP hưởng	43,240	13,280	29,960	6,289	2,621	1,900	5,569	3,079	2,359	1,507	1,461	1,179	1,422	2,575
14/ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6,000	6,000												
15/ Thu từ xổ số kiến thiết	390,000	390,000												
16/ Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	51,700	51,700												
TỔNG THU NSDP	4,979,961	2,887,627	2,092,334	256,240	134,854	167,745	258,824	198,941	189,103	173,690	191,153	180,863	167,038	173,883
I. Thu cân đối ngân sách địa phương	3,977,712	1,885,654	2,092,058	256,210	134,824	167,718	258,794	198,921	189,073	173,660	191,133	180,846	167,023	173,856
1. Thu cân đối ngân sách từ kinh tế địa bàn	1,443,640	1,017,010	426,630	188,893	34,007	26,627	34,282	23,394	22,103	18,876	21,742	25,042	17,394	14,270
+ Các khoản thu được hưởng 100%	1,155,790	874,890	280,900	115,693	22,787	19,717	26,042	18,584	15,363	13,346	14,902	13,217	10,484	10,765
+ Các khoản thu phân chia tỷ lệ %	287,850	142,120	145,730	73,200	11,220	6,910	8,240	4,810	6,740	5,530	6,840	11,825	6,910	3,505
2. Thu bổ sung cân đối	2,201,090	731,764	1,469,326	27,602	80,356	129,107	202,046	160,346	152,414	142,544	153,694	141,260	135,922	144,035
3. Nguồn thực hiện CCTL	305,582	109,480	196,102	39,715	20,461	11,984	22,466	15,181	14,556	12,240	15,697	14,544	13,707	15,551
4. Thu vay	27,400	27,400												
II. Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	1,002,249	1,001,973	276	30	30	27	30	20	30	30	20	17	15	27

PHỤ BIỂU
NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
QUÝ III - NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG SỐ DT QUÝ III	CHIA RA			Châu Đốc	Tân Châu	Chợ Mới	Phú Tân	Châu Phú	Châu Thành	Thoại Sơn	Tri Tôn	Tịnh Biên	An Phú
		CẤP TỈNH	CẤP HUYỆN	Long Xuyên										
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4,979,961	2,887,627	2,092,334	256,240	134,854	167,745	258,824	198,941	189,103	173,690	191,153	180,863	167,038	173,883
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	3,977,712	1,885,654	2,092,058	256,210	134,824	167,718	258,794	198,921	189,073	173,660	191,133	180,846	167,023	173,856
I. Chi đầu tư phát triển	869,090	693,570	175,520	48,877	15,064	15,594	13,994	15,040	10,026	9,178	13,567	12,970	11,118	10,092
a) Vốn ĐTTT được phân bổ	311,690	216,170	95,520	17,877	8,064	7,594	7,394	8,040	7,826	6,978	8,567	8,770	7,518	6,892
b) Nguồn thu tiền sử dụng đất	140,000	60,000	80,000	31,000	7,000	8,000	6,600	7,000	2,200	2,200	5,000	4,200	3,600	3,200
c) Nguồn Xổ số kiến thiết	390,000	390,000	0											
d) Nguồn bội chi (vốn vay)	27,400	27,400	0											
II. Chi thường xuyên	2,868,185	1,031,835	1,836,350	177,110	103,272	149,042	240,120	180,242	175,610	161,310	174,092	164,593	152,864	158,095
1. Chi sự nghiệp kinh tế	299,399	147,201	152,198	11,679	6,442	11,506	17,811	14,372	14,137	15,701	18,754	17,351	12,410	12,035
a) Chi SN nông nghiệp	29,996	29,996	0											
b) Chi SN lâm nghiệp	3,358	3,358	0											
c) Chi SN thủy lợi	55,513	31,474	24,039	450	681	1,047	2,097	2,241	3,387	3,025	4,198	3,907	1,640	1,366
- Nguồn DVCI	49,837	25,798	24,039	450	681	1,047	2,097	2,241	3,387	3,025	4,198	3,907	1,640	1,366
- Nguồn địa phương	5,676	5,676	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d) Chi SN địa chính	1,100	0	1,100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
e) Chi SN giao thông	17,590	8,173	9,417	834	855	856	854	860	858	860	860	860	860	860
f) Kiến thiết thị chính, Chính trang đô thị	65,523	0	65,523	7,960	2,797	5,943	9,114	5,812	5,334	4,373	6,897	5,858	6,514	4,921
g) Chi HD bảo vệ đất lúa	54,198	29,134	25,064	470	710	1,092	2,187	2,336	3,531	3,154	4,377	4,073	1,710	1,424
h) Chi SN Công nghệ TT	9,810	9,810	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
k) Chi SN kinh tế khác	62,311	35,256	27,055	1,865	1,299	2,468	3,459	3,023	927	4,189	2,322	2,553	1,586	3,364
2. Chi sự nghiệp văn xã	1,848,767	683,182	1,165,585	115,291	61,066	94,747	165,489	109,357	118,533	98,713	109,338	100,906	94,710	97,435
a) Chi SN giáo dục và ĐT	1,287,274	309,897	977,377	98,860	48,972	75,178	141,196	92,018	96,653	82,684	94,408	86,094	80,222	81,092
b) Chi SN y tế	255,295	254,440	855	158	69	69	69	70	70	70	70	70	70	70
c) Chi SN khoa học và công nghệ	9,455	9,455	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d) Chi SN văn hóa	30,156	17,911	12,245	926	976	742	1,360	1,234	1,273	1,151	1,337	862	1,713	671
e) Chi SN PT-TH- TTTT	7,604	3,672	3,932	226	231	662	231	232	232	233	232	780	244	629
g) Chi SN thể dục - thể thao	31,237	28,633	2,604	226	243	243	231	232	232	233	232	244	244	244
h) Chi đảm bảo xã hội	206,304	37,732	168,572	14,895	10,575	17,853	22,402	15,571	20,073	14,342	13,059	12,856	12,217	14,729
i) Chi SN văn xã khác	21,442	21,442	0											
3. Chi quản lý hành chính	205,083	106,594	98,489	8,729	8,493	8,616	9,229	8,817	7,975	10,780	9,234	8,888	9,054	8,674

NỘI DUNG	TỔNG SỐ DT QUÝ III	CHIA RA		Long Xuyên	Châu Đốc	Tân Châu	Chợ Mới	Phú Tân	Châu Phú	Châu Thành	Thoại Sơn	Tri Tôn	Tịnh Biên	An Phú
		CẤP TỈNH	CẤP HUYỆN											
a) Chi quản lý Nhà nước	116,998	65,038	51,960	5,012	4,421	5,612	4,771	4,369	4,142	5,490	5,139	4,348	4,419	4,237
b) Chi khối Đảng	36,738	16,306	20,432	1,851	1,975	1,812	1,631	1,790	1,764	2,064	1,751	2,123	1,915	1,756
c) Chi khối hội, đoàn thể	28,178	13,876	14,302	1,043	1,196	1,192	1,425	1,310	1,222	1,551	1,183	1,394	1,440	1,346
d) Chi QLHC khác	23,169	11,374	11,795	823	901	0	1,402	1,348	847	1,675	1,161	1,023	1,280	1,335
4.Chi an ninh, quốc phòng	99,486	37,854	61,632	4,347	3,192	5,325	7,515	6,371	5,871	5,147	6,121	5,812	5,291	6,640
a) Chi an ninh	10,344	6,786	3,558	300	342	342	307	309	308	309	309	344	344	344
b) Chi quốc phòng	38,153	31,068	7,085	602	675	675	616	621	619	621	620	679	679	678
c) Chi HD AN-QP khác	50,989	0	50,989	3,445	2,175	4,308	6,592	5,441	4,944	4,217	5,192	4,789	4,268	5,618
5.Chi hoạt động môi trường	45,981	8,918	37,063	15,117	4,573	2,243	3,000	1,720	1,619	1,496	1,393	1,883	1,466	2,553
6. Chi ngân sách xã	261,814	0	261,814	21,947	13,210	21,518	32,161	27,376	23,579	23,239	25,304	24,639	24,582	24,259
7.Chi khác ngân sách	83,684	24,115	59,569	0	6,296	5,087	4,915	12,229	3,896	6,234	3,948	5,114	5,351	6,499
8. Chi Đối ứng 03 CTMT QG	23,971	23,971	0											
III. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2,875	2,875	0											
IV. Chi Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	390	390	0											
V. Dự phòng ngân sách	80,900	43,413	37,487	4,306	2,244	3,082	4,680	3,639	3,437	3,172	3,474	3,283	3,041	3,129
VI. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	156,272	113,571	42,701	25,917	14,244	0	0	0	0	0	0	0	0	2,540
B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN BSMT	1,002,249	1,001,973	276	30	30	27	30	20	30	30	20	17	15	27
I. Chi đầu tư phát triển:	832,378	832,378	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Vốn ngoài nước	50,538	50,538	0											
- Vốn trong nước	781,840	781,840	0											
II. Chi thường xuyên	17,620	17,344	276	30	30	27	30	20	30	30	20	17	15	27
1. Vốn ngoài nước	0		0											
2. Vốn trong nước	17,620	17,344	276	30	30	27	30	20	30	30	20	17	15	27
+ Đảm bảo TTATGT	2,041	1,765	276	30	30	27	30	20	30	30	20	17	15	27
+ KP phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	473	473	0											
+ KP CT phát triển lâm nghiệp bền vững	190	190	0											
+ Phí sử dụng đường bộ	14,916	14,916	0											
III. CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	152,251	152,251	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Vốn đầu tư	89,194	89,194												
2. Vốn thường xuyên	63,057	63,057												

PHỤ BIỂU
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
QUÝ III - NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

NỘI DUNG	DT NĂM 2024		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG	% ỨTH 6 THÁNG SO DT NĂM	DỰ TOÁN QUÝ III	% DT QUÝ III SO DT NĂM
	TW GIAO	TỈNH GIAO				
1	2	3	4	5=4/3%	6	7=6/3%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	7,197,000	7,197,000	4,772,000	66.31	1,602,500	22.27
I. THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NHẬP KHẨU	330,000	330,000	328,000	99.39	82,500	25.00
II. THU NỘI ĐỊA	6,867,000	6,867,000	4,444,000	64.72	1,520,000	22.13
1. Thu từ KVDN do NN giữ vai trò chủ đạo TW QL	215,000	215,000	125,670	58.45	49,000	22.79
- Thuế giá trị gia tăng	148,000	148,000	80,150	54.16	35,300	23.85
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,000	13,000	18,815	144.73	1,300	10.00
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	52,000	52,000	26,700	51.35	12,000	23.08
- Thuế tài nguyên	2,000	2,000	5	0.25	400	20.00
2. Thu từ KVDN do NN giữ vai trò chủ đạo ĐP QL	460,000	460,000	328,550	71.42	105,000	22.83
- Thuế giá trị gia tăng	210,000	210,000	118,980	56.66	50,000	23.81
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	129,000	129,000	141,700	109.84	23,800	18.45
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	700	700	300	42.86	200	28.57
- Thuế tài nguyên	120,300	120,300	67,570	56.17	31,000	25.77
3. Thu từ KVDN có vốn đầu tư nước ngoài	75,000	75,000	53,470	71.29	16,200	21.60
- Thuế giá trị gia tăng	20,000	20,000	7,780	38.90	3,600	18.00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,000	55,000	45,690	83.07	12,600	22.91
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ KV kinh tế ngoài quốc doanh	1,350,000	1,350,000	927,550	68.71	300,000	22.22
- Thuế giá trị gia tăng	801,000	801,000	594,000	74.16	188,000	23.47
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500,000	500,000	282,450	56.49	99,300	19.86
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,500	2,500	1,800	72.00	550	22.00
- Thuế tài nguyên	46,500	46,500	49,300	106.02	12,150	26.13
5. Lệ phí trước bạ	355,000	355,000	165,200	46.54	79,000	22.25
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17,000	17,000	11,500	67.65	3,000	17.65
7. Thuế thu nhập cá nhân	720,000	720,000	412,900	57.35	160,000	22.22
8. Thu thuế Bảo vệ môi trường	410,000	410,000	221,500	54.02	88,000	21.46
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	164,000	164,000	88,600	54.02	35,200	21.46
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước (ĐP hưởng)	246,000	246,000	132,900	54.02	52,800	21.46
9. Thu phí và lệ phí	240,000	240,000	151,620	63.18	55,200	23.00
Trong đó Phí và lệ phí trung ương	80,000	80,000	50,500	63.13	18,400	23.00
10. Thu tiền sử dụng đất	620,000	620,000	339,180	54.71	140,000	22.58
11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	44,000	44,000	55,500	126.14	9,500	21.59
12. Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	6,000	6,000	3,550	59.17	1,400	23.33
13. Thu khác	290,000	290,000	221,480	76.37	66,000	22.76
+ Trung ương	100,000	100,000	76,400	76.40	22,760	22.76
+ Địa phương	190,000	190,000	145,080	76.36	43,240	22.76
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	35,000	35,000	96,450	275.57	6,000	17.14
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	140,000	140,000	45,600	32.57	51,700	36.93
16. Thu Xổ số kiến thiết	1,890,000	1,890,000	1,284,280	67.95	390,000	20.63
THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19,931,050	20,652,646	11,531,280	55.83	4,979,961	24.11
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	6,523,000	6,523,000	4,228,500	64.82	1,443,640	22.13
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12,825,116	12,825,116	6,677,010	52.06	3,203,339	24.98
a) Thu bổ sung cân đối	8,816,122	8,816,122	4,408,060	50.00	2,201,090	24.97
b) Thu bổ sung có mục tiêu	4,008,994	4,008,994	2,268,950	56.60	1,002,249	25.00
3. Nguồn thực hiện CCTL	500,734	1,222,330	611,180	50.00	305,582	25.00
4. Nguồn vay để bù đắp bội chi NSDP	82,200	82,200	14,590	17.75	27,400	33.33

PHỤ BIỂU
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
QUÝ III- NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	DT NĂM 2024		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG	% ỨTH 6 THÁNG SO DT NĂM	DỰ TOÁN QUÝ III	% DT QUÝ III SO DT NĂM
	TW GIAO	TỈNH GIAO				
1	2	3	4	5=4/3%	6	7=6/3%
TỔNG CÁC KHOẢN CHI (A+B)	19,931,050	20,652,646	9,147,000	44.29	4,979,961	24.11
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15,922,056	16,643,652	7,308,500	43.91	3,977,712	23.90
I. Chi đầu tư phát triển	3,973,874	3,973,874	1,629,990	41.02	869,090	21.87
a) Nguồn vốn đầu tư tập trung được phân bổ	1,381,674	1,381,674	438,000	31.70	311,690	22.56
b) Nguồn thu tiền sử dụng đất	620,000	620,000	369,000	59.52	140,000	22.58
c) Nguồn Xổ số kiến thiết	1,890,000	1,890,000	808,400	42.77	390,000	20.63
d) Nguồn bội chi (vốn vay)	82,200	82,200	14,590	17.75	27,400	33.33
II. Chi thường xuyên	11,618,715	11,715,223	5,675,835	48.45	2,868,185	24.48
1. Chi sự nghiệp kinh tế		1,248,445	522,000	41.81	299,399	23.98
a) Chi sự nghiệp nông nghiệp		120,495	61,240	50.82	29,996	24.89
b) Chi sự nghiệp lâm nghiệp		13,491	6,860	50.85	3,358	24.89
c) Chi sự nghiệp thủy lợi (bao gồm dịch vụ công ích)		230,059	116,900	50.81	55,513	24.13
d) Chi sự nghiệp địa chính		4,400	1,630	37.05	1,100	25.00
e) Chi sự nghiệp giao thông		73,530	37,000	50.32	17,590	23.92
g) Chi kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị		283,500	104,900	37.00	65,523	23.11
h) Chi bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		225,067	83,270	37.00	54,198	24.08
i) Chi sự nghiệp công nghệ thông tin		39,406	14,580	37.00	9,810	24.89
k) Chi sự nghiệp kinh tế khác		258,497	95,620	36.99	62,311	24.11
2. Chi sự nghiệp văn hóa		7,440,199	3,606,000	48.47	1,848,767	24.85
a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4,909,187	5,167,262	2,395,000	46.35	1,287,274	24.91
b) Chi sự nghiệp y tế		1,025,796	500,000	48.74	255,295	24.89
c) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37,983	37,983	19,000	50.02	9,455	24.89
d) Chi sự nghiệp văn hóa		124,839	67,000	53.67	30,156	24.16
e) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - TTTT		31,728	16,000	50.43	7,604	23.97
g) Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		126,269	64,000	50.69	31,237	24.74
h) Chi đảm bảo xã hội		840,188	545,000	64.87	206,304	24.55
i) Chi sự nghiệp văn hóa khác		86,134	-	-	21,442	24.89
3. Chi quản lý hành chính		853,826	449,000	52.59	205,083	24.02
a) Chi quản lý Nhà nước		484,390	254,740	52.59	116,998	24.15
b) Chi khối Đảng		153,803	80,880	52.59	36,738	23.89
c) Chi khối hội, đoàn thể		117,520	61,800	52.59	28,178	23.98
d) Chi quản lý hành chính khác		98,113	51,580	52.57	23,169	23.61
4. Chi an ninh, quốc phòng		418,299	250,000	59.77	99,486	23.78
5. Chi hoạt động môi trường		197,557	75,000	37.96	45,981	23.27
6. Chi ngân sách xã		1,129,084	581,000	51.46	261,814	23.19
7. Chi khác ngân sách		355,900	192,835	54.18	83,684	23.51
8. Chi Đối ứng 03 CTMT QG		71,913		-	23,971	33.33
III. Chi trả nợ lãi vay	11,500	11,500	2,675	23.26	2,875	25.00
IV. Chi Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,170	1,170		-	390	33.33
V. Dự phòng ngân sách	316,797	316,797		-	80,900	25.54
VI. Chi tạo nguồn CCTL		625,088		-	156,272	25.00
B. CHI TỪ NGUỒN BSMT TỪ NSTW	4,008,994	4,008,994	1,838,500	45.86	1,002,249	25.00
I. Chi đầu tư phát triển	3,329,510	3,329,510	1,530,500	45.97	832,378	25.00
II. Chi thường xuyên	70,473	70,473	35,300	50.09	17,620	25.00
III. Chương trình MTQG	609,011	609,011	272,700	44.78	152,251	25.00